KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSL)

CTCP Chăn nuôi Phú Sơn

Ngày 31/12/2024	12,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.3%	**2.4%**	**-3.0%**

DT thuần *2024*
158 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 32.0| 25.3%

LN thuần *2024*
6.07 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.50| 70.1%

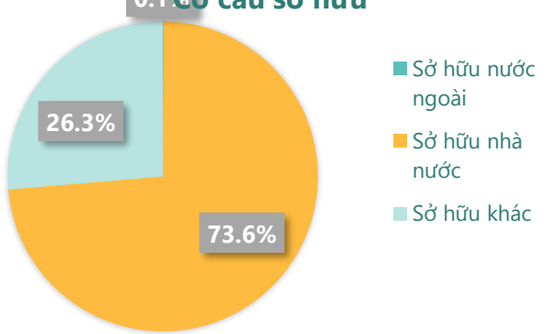
LN sau thuế *2024*
5.32 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.85| -34.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.4%
YoY: +/-▼ 4.2%

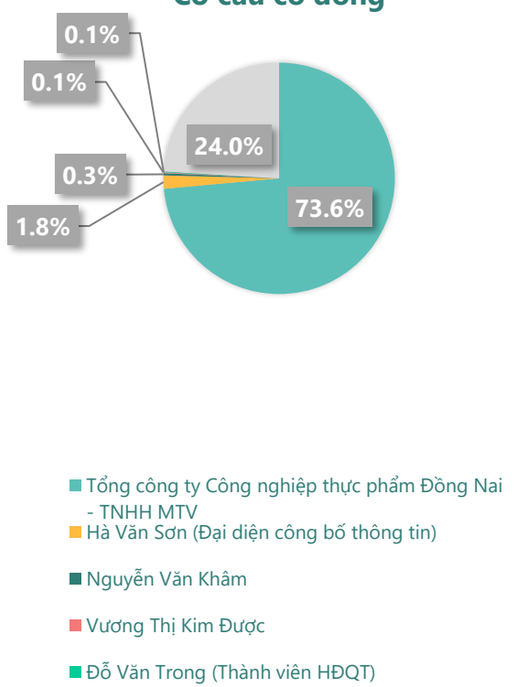
ROE *2024*
3.6%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 14,884
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	11,812,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,720
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.19
EPS	
P/E	

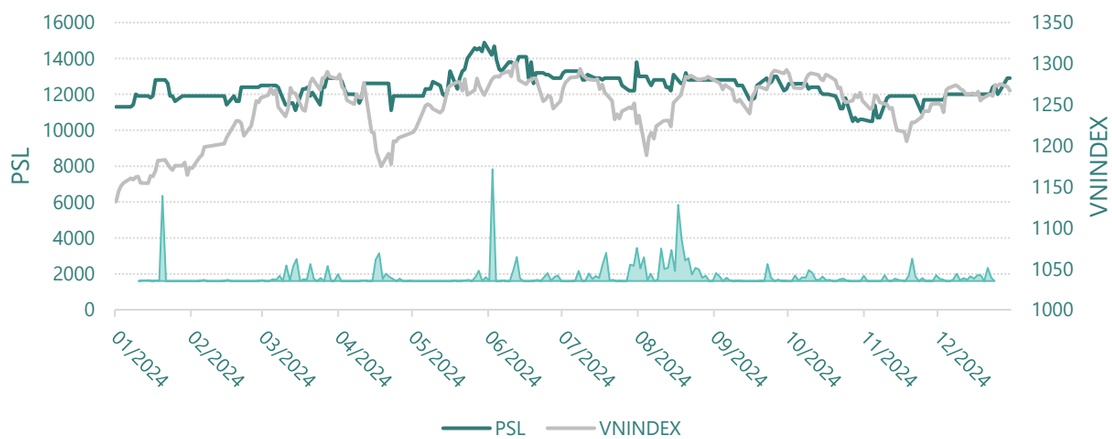
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



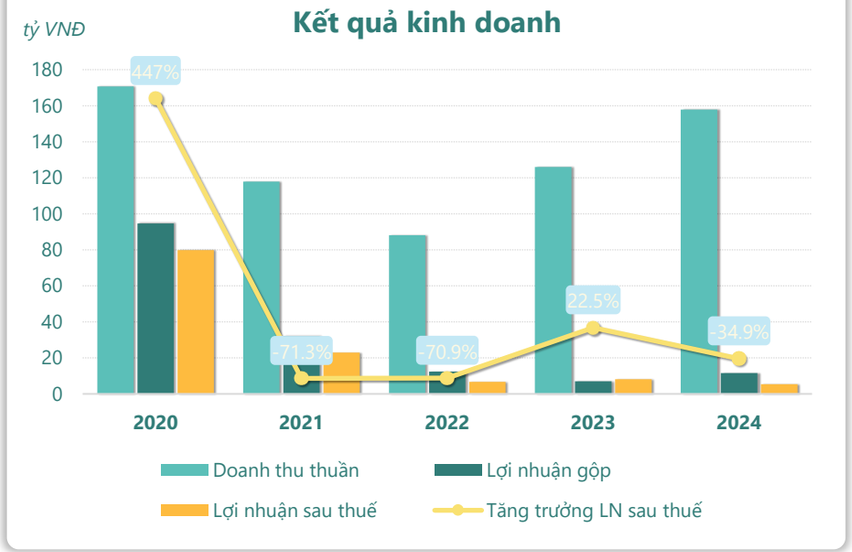
Lịch sử giá



Năm **2024**, **PSL** ghi nhận doanh thu thuần **157.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.32** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.3%** và **giảm 34.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.56%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

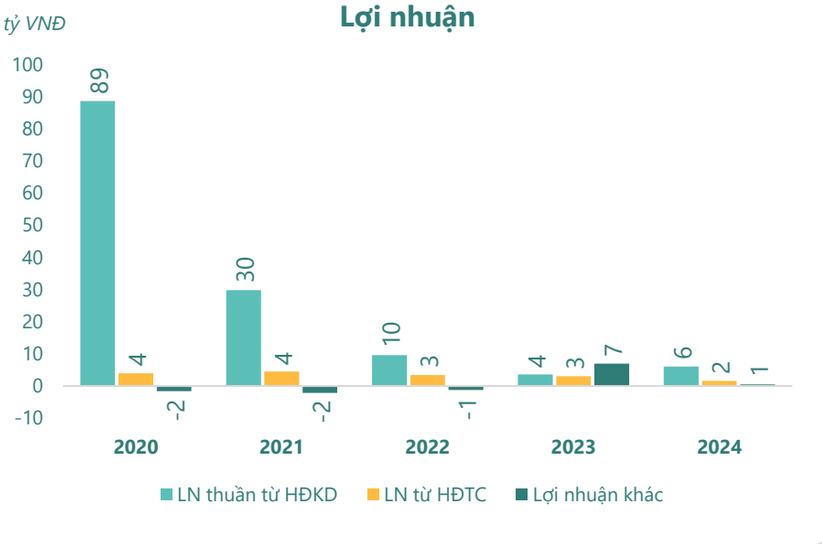
KẾT QUẢ KINH DOANH

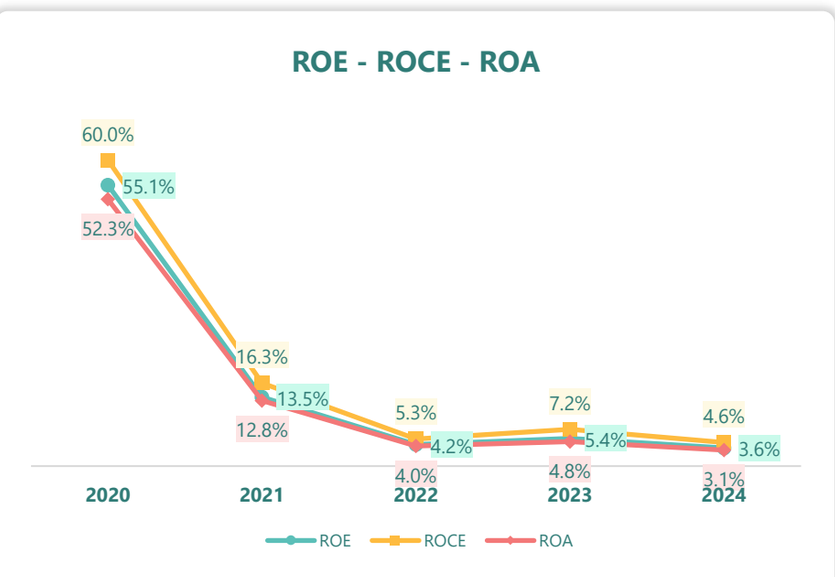


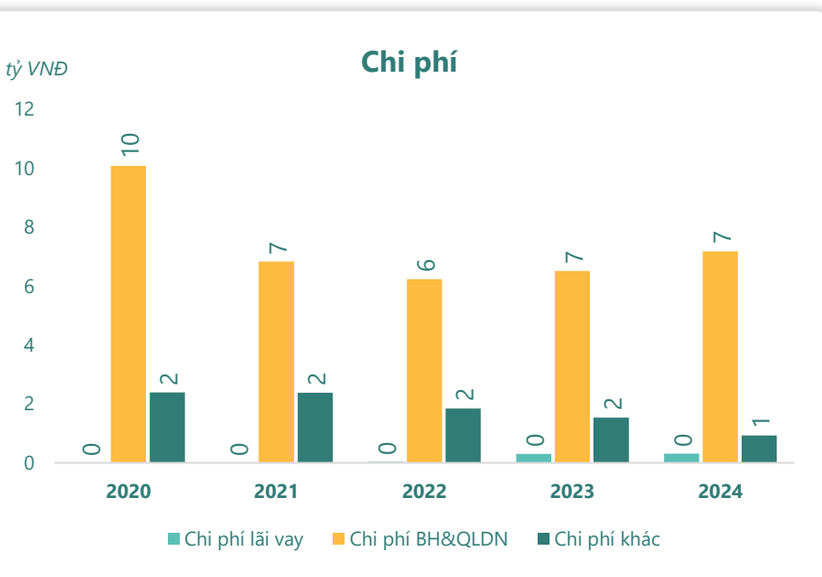
Năm **2024**, **PSL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.07** tỷ đồng, **tăng lên 2.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.53 tỷ đồng) là 21.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.31** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **7.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.93** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

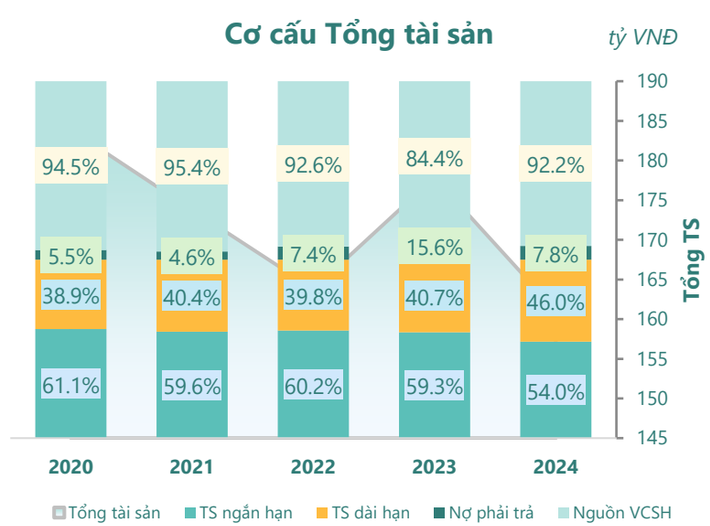
ROE của PSL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.56%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

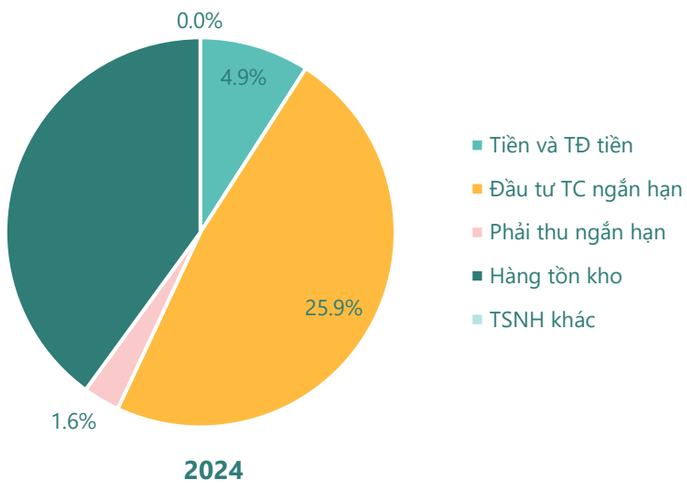


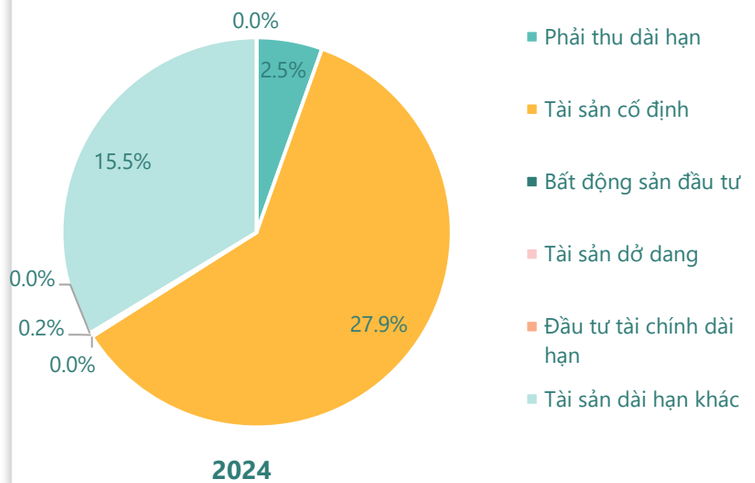




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PSL** năm 2024 đạt **161.1** tỷ đồng, giảm **9.45%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

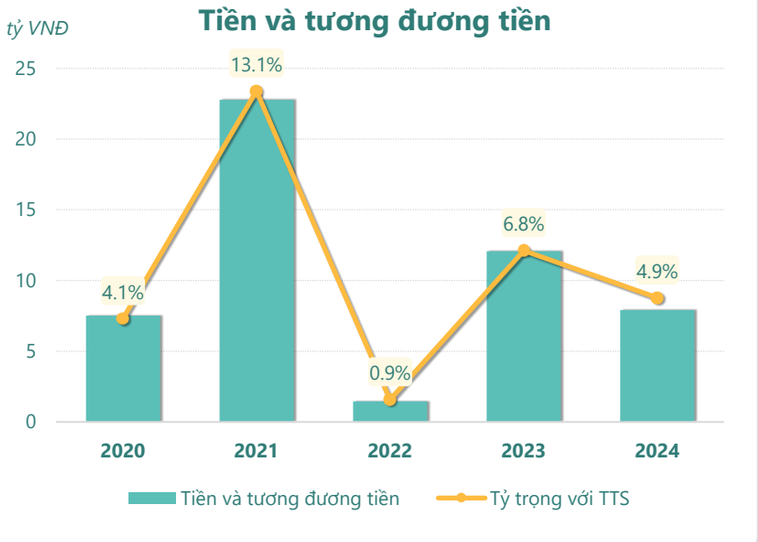
Tài sản ngắn hạn của PSL năm 2024 giảm **17.6%** so với năm trước, đạt **86.99** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

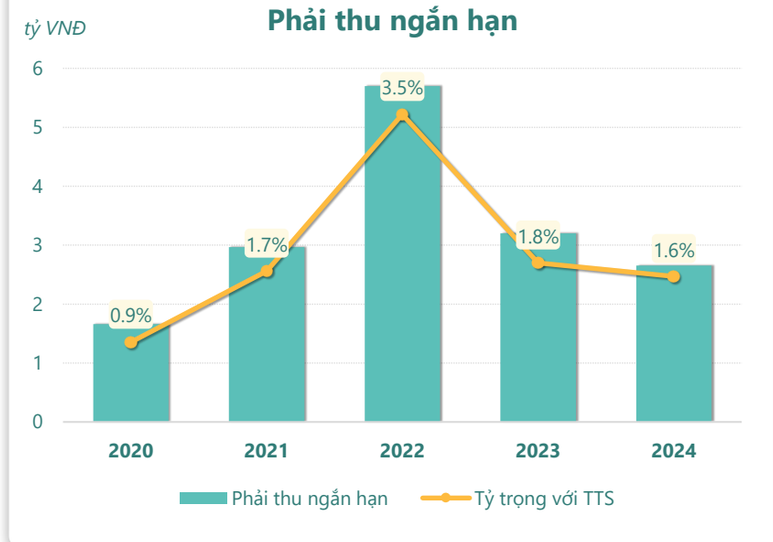
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

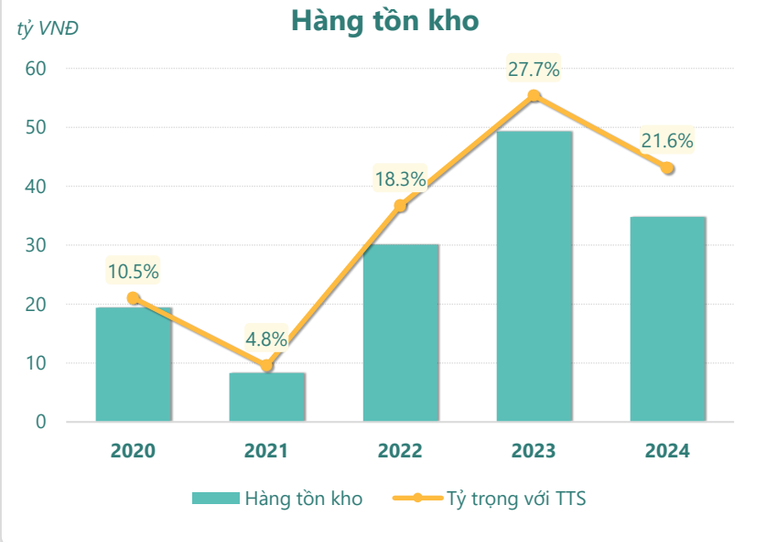
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.41%** so với năm trước và đạt **74.09** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 15.5%.

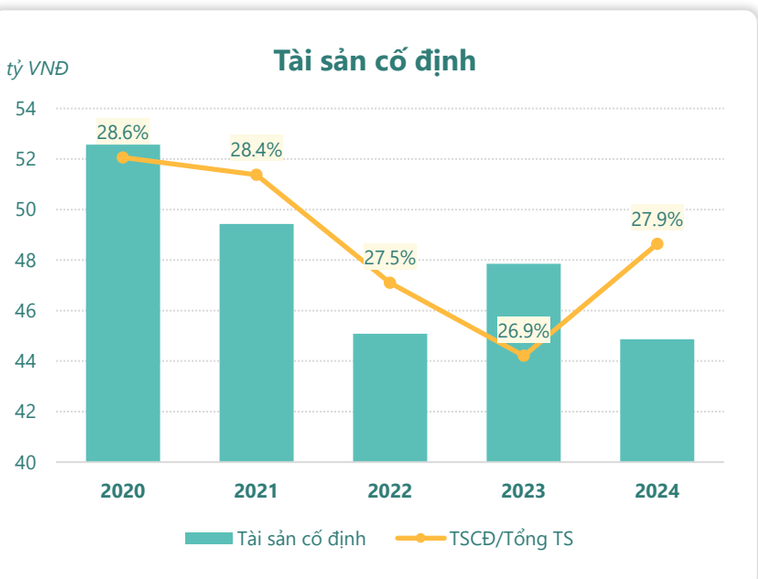
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

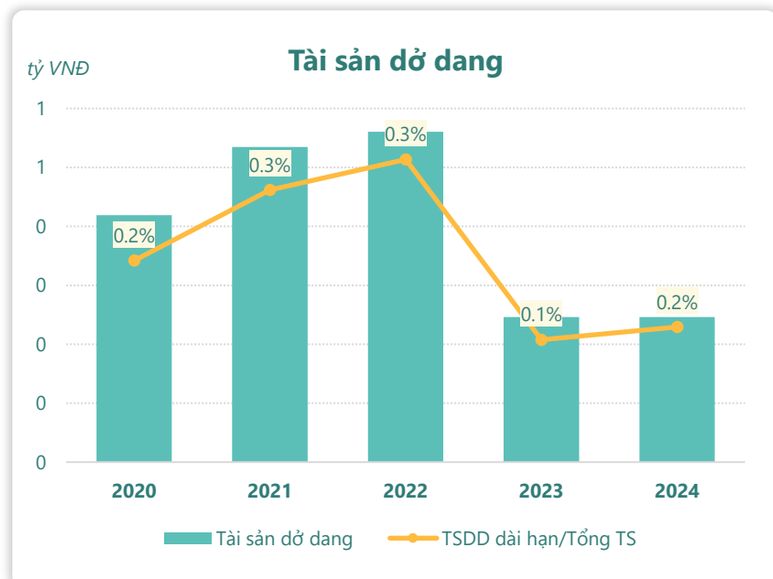
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

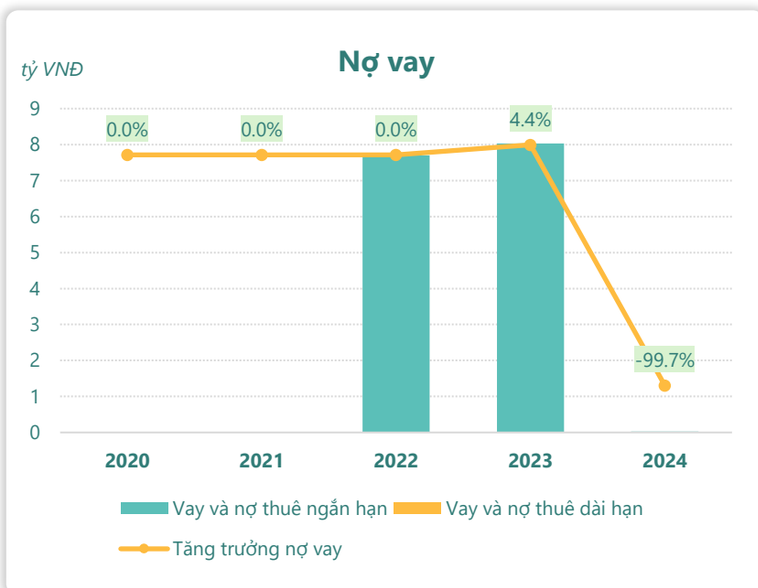






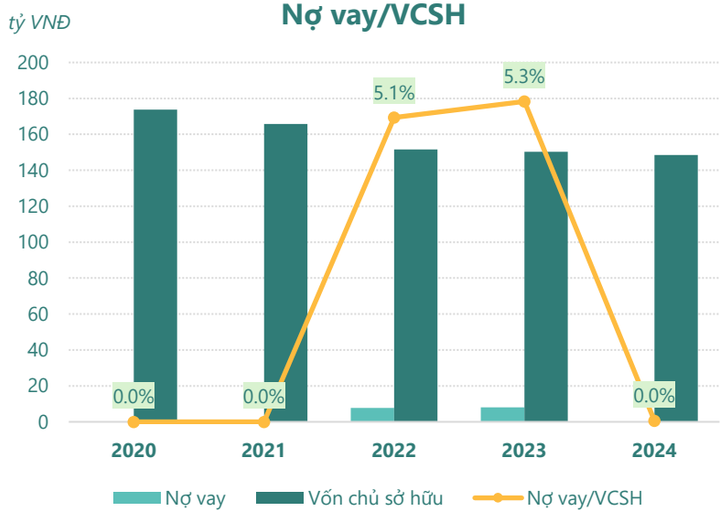




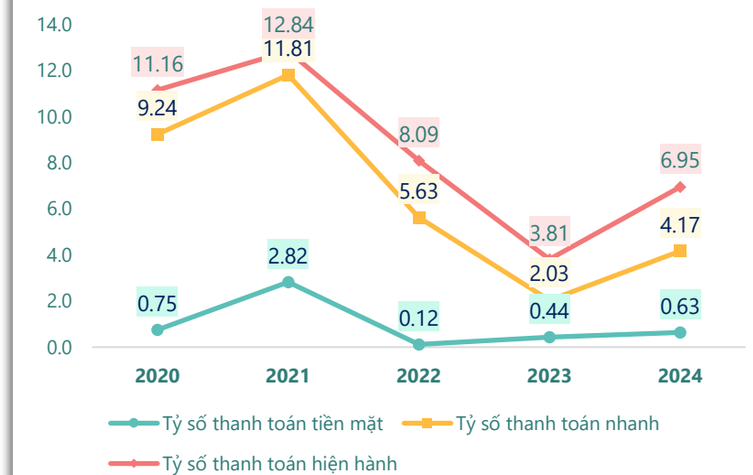


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

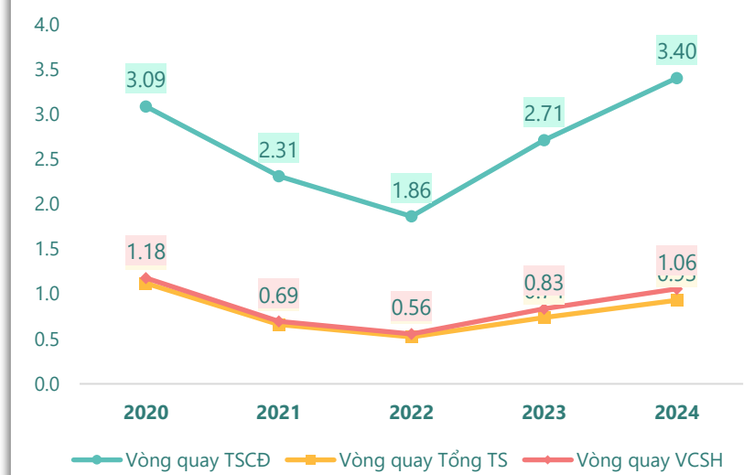
Nợ vay/VCSH



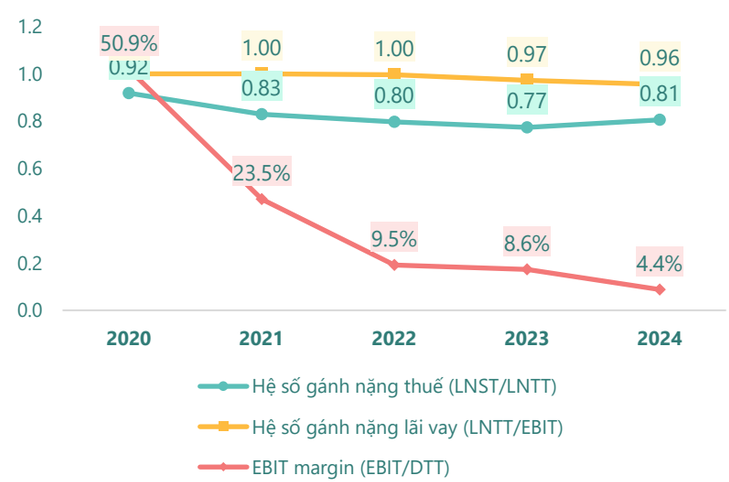
Chỉ số thanh khoản



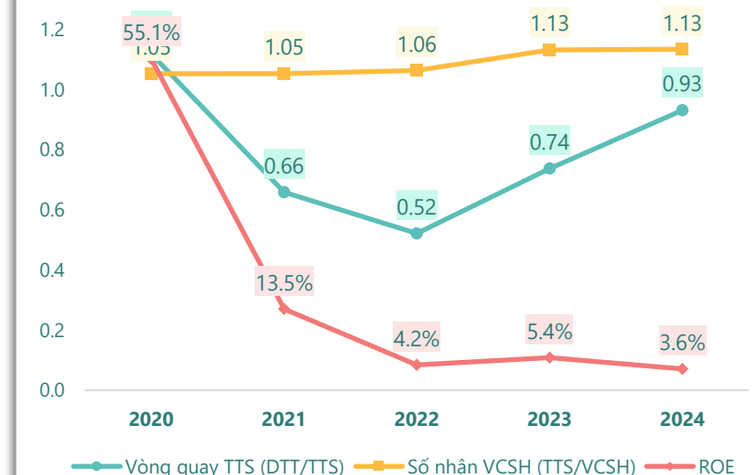
Vòng quay tài sản



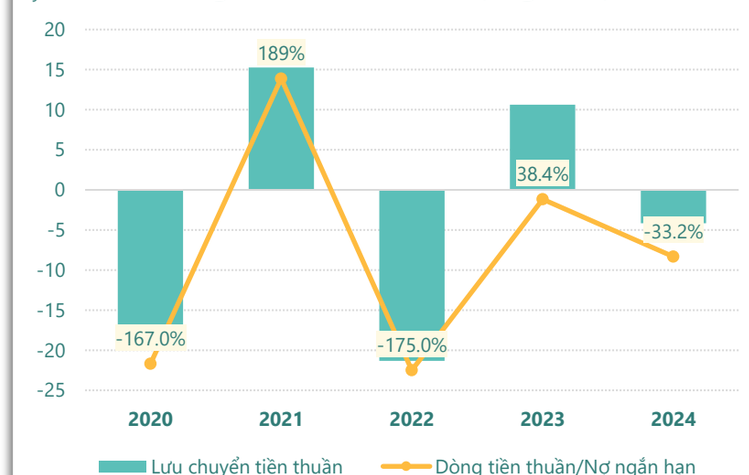
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**118**	**88.1**	**126**	**158**
Giá vốn hàng bán	85.8	75.6	119	146
Lợi nhuận gộp	**32.1**	**12.4**	**7.06**	**11.6**
Doanh thu HĐTC	4.47	3.47	3.33	1.92
Chi phí TC	0	0.03	0.30	0.31
Chi phí lãi vay	**0**	**0.03**	**0.30**	**0.31**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.06	0.03	0.06
Chi phí QLDN	6.78	6.17	6.48	7.13
LN thuần từ HĐKD	**29.8**	**9.63**	**3.57**	**6.07**
Lợi nhuận khác	-2.11	-1.26	7.00	0.53
LN trước thuế	**27.7**	**8.37**	**10.6**	**6.60**
Lợi nhuận sau thuế	**22.9**	**6.67**	**8.17**	**5.32**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**6.67**	**8.17**	**5.32**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	-19.2	-10.2	7.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.2	9.10	24.6	0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.6	-11.2	-3.80	-12.1
Tiền đầu kỳ	7.53	22.8	1.45	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**15.2**	**-21.3**	**10.6**	**-4.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	1.45	12.1	7.92

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**174**	**164**	**178**	**161**
Tài sản ngắn hạn	**104**	**98.6**	**106**	**87.0**
Tiền và tương đương tiền	22.8	1.45	12.1	7.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.6	61.5	41.0	41.7
Phải thu ngắn hạn	2.97	5.70	3.20	2.65
Hàng tồn kho	8.32	30.1	49.3	34.8
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	**70.1**	**65.2**	**72.3**	**74.1**
Phải thu dài hạn	0	0.45	2.52	4.04
Tài sản cố định	49.4	45.1	47.9	44.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.53	0.56	0.25	0.25
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.2	19.1	21.7	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8.07**	**12.2**	**27.7**	**12.5**
Nợ ngắn hạn	**8.07**	**12.2**	**27.7**	**12.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.70	8.04	0.02
Phải trả người bán ngắn hạn	0.51	1.09	11.8	7.26
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**166**	**152**	**150**	**149**
Vốn chủ sở hữu	**166**	**152**	**150**	**149**
Vốn điều lệ	118	118	118	118
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**